

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC/ MÔ ĐUN

Lớp: **TBV23B1**

Năm học: **23-24**

Mã MH/MĐ: **MH04066**

Học kỳ: **01**

Tên MH/MĐ: **ĐTPH dịch hại cây trồng**

Số TC: **4**

STT	MSHS	Họ tên	Ngày sinh	Hệ số 1					Hệ số 2					Thi L1	Thi L2	ĐMH/ MĐ
1	2356201163415	Dương Lâm Anh	01/11/2008				7	6.5	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.7
2	2356201163416	Lê Thị Kim Anh	31/03/2008				8	8.0	8.0	8.0	7.5	8.5	7.5			7.7
3	2356201163417	Thái Thiện Ân	07/04/2008				8	8.0	8.5	7.5	7.5	8.5	10.0			9.2
4	2356201163418	Ngô Minh Chánh	16/11/2008				6	7.0	5.0	5.0	5.0	5.0	6.0			5.8
5	2356201163419	Lê Thị Ngọc Chi	06/10/2008				8	7.5	8.5	8.0	7.5	8.0	8.5			8.3
6	2356201163420	Dương Hoàng Hiều	09/04/2008				6	5.5	6.0	6.5	5.5	5.0	6.8			6.4
7	2356201163421	Nguyễn Huỳnh Hữu Huy	25/04/2008				8	8.0	8.0	8.0	7.5	8.0	8.8			8.4
8	2356201163422	Trương Hoàng Huy	10/10/2006				5	5.5	5.5	6.0	5.5	5.0	8.8			7.5
9	2356201163423	Chau Ny Kanl	12/12/2008				7	6.5	7.0	6.5	6.5	5.0	8.3			7.5
10	2356201163424	Lê Phúc Khang	05/04/2008				7	6.5	7.0	7.0	8.0	7.0	7.0			7.0
11	2356201163425	Trần Văn Khánh	05/03/2005				8	8.5	8.5	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	1.5	
12	2356201163426	Trương Nguyễn Khoa	29/11/2007				5	5.5	5.5	6.0	5.5	5.0	5.0			5.2
13	2356201163427	Nguyễn Thị Khánh Ly	29/12/2006				8	7.5	8.5	8.0	7.5	8.0	7.5			7.7
14	2356201163428	Nguyễn Văn Mãi	04/11/2008				8	8.5	8.0	7.5	8.0	8.0	8.0			8.0
15	2356201163429	Dương Văn Minh	12/07/2006				7.5	7.5	7.0	8.5	7.0	6.0	7.0			7.1
16	2356201163430	Nguyễn Thiện Nam	26/06/2008				7	7.0	6.0	6.0	5.5	5.0	4.3			5.0
17	2356201163431	Lê Thị Ngọc Ngà	02/08/2008				8	7.5	8.5	8.0	7.5	8.0	10.0			9.2
18	2356201163432	Nguyễn Thị Kim Ngân	07/03/2006				8	8.0	8.5	8.5	8.5	8.5	8.3			8.3
19	2356201163433	Đoàn Trọng Nghĩa	25/12/2007				6	7.0	5.0	5.0	5.0	5.0	6.8			6.3
20	2356201163434	Nguyễn Văn Nguyên	10/07/2008				8	7.0	7.0	7.0	6.0	5.0	7.3			7.0
21	2356201163435	Phạm Đặng Khôi Nguyên	10/01/2008				8	7.5	8.5	8.0	7.5	8.0	7.8			7.8
22	2356201163436	Nguyễn Thanh Nhân	06/05/2008				7	6.5	7.0	6.5	7.0	7.0	7.3			7.1
23	2356201163437	Nguyễn Huỳnh Phát	28/04/2000				8	8.0	8.5	8.5	8.0	7.5	8.5			8.3
24	2356201163438	Nguyễn Hoàng Phúc	18/01/2008				5	5.5	5.5	6.0	7.0	7.0	7.3			6.8
25	2356201163439	Nguyễn Nhựt Qui	17/03/2008				5	5.5	5.5	6.0	5.5	5.0	5.5			5.5
26	2356201163440	Lê Huỳnh Thành	01/05/2008				8	8.0	8.0	7.0	7.5	8.0	5.0			6.1
27	2356201163441	Nguyễn Tấn Thông	16/11/2008				7	6.5	7.0	7.0	8.0	7.0	5.0			5.8
28	2356201163442	Nguyễn Thị Minh Thư	18/04/2008				8	8.0	8.0	7.0	7.5	8.0	7.0			7.3
29	2356201163443	Nguyễn Phạm Thanh Tiến	04/04/2008				7	7.0	6.0	6.0	5.5	5.0	3.0			4.2
30	2356201163444	Lương Phú Toàn	15/09/2008				7	7.0	7.0	7.0	7.0	7.0	3.0			4.6
31	2356201163445	Chau Sát Trí	11/09/2008				7	6.5	7.0	6.5	6.5	5.0	5.0			5.5
32	2356201163446	Bùi Vĩnh Tường	14/06/2008				7	6.5	7.0	7.0	8.0	7.0	3.5			4.9
33	2356201163447	Nguyễn Đông Uy	20/05/2005				7.5	7.0	7.5	7.0	7.0	7.5	9.8			8.8
34	2356201163448	Phan Thanh Vĩ	23/04/2008				7.5	7.5	7.5	8.0	7.5	7.5	9.5			8.7
35	2356201163449	Nguyễn Ngọc Lan Vy	20/03/2008				8	8.0	8.5	7.5	7.5	8.0	9.5			8.9

STT	MSHS	Họ tên	Ngày sinh	Hệ số 1	Hệ số 2	Thi L1	Thi L2	ĐMH/ MĐ
-----	------	--------	-----------	---------	---------	--------	--------	------------

Châu Đốc, ngày 16 tháng 1 năm 2024

TP. Đào tạo

Giáo viên giảng dạy

Ths. Trần Thanh Dũng

Ngô Thị Thanh Tâm